

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN- KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN- TKV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY MẸ TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN- TKV
Quý 3 Năm 2025

Bao gồm:

- | | |
|---|----------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01- DN |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02- DN |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03- DN |
| 4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B09- DN |

Kính gửi:

Hà nội, ngày 30 tháng 10 năm 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN- CÔNG TY MẸ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2025

DVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Công ty mẹ tại ngày 30/09/2025	Số đầu năm Cty mẹ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)	100		5.358.279.772.563	3.818.990.105.975
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	739.321.777.904	261.197.343.122
1. Tiền	111		389.321.777.904	261.197.343.122
2. Các khoản tương đương tiền	112		350.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		100.000.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	100.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.332.010.470.788	1.709.531.426.093
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	2.076.785.001.330	1.550.559.259.305
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		203.915.540.272	109.937.103.803
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	51.309.929.186	49.408.449.341
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		-	(373.386.356)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	2.177.042.906.407	1.831.473.707.325
1. Hàng tồn kho	141		2.177.042.906.407	1.831.473.707.325
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.904.617.464	16.787.629.435
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	7.052.303.312	6.861.291.860
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.852.314.152	9.926.337.575
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.056.635.304.675	3.672.204.348.339
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		71.537.833.143	64.797.527.920
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	71.537.833.143	64.797.527.920
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.136.683.840.146	2.832.470.591.694
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	2.046.705.319.126	2.676.182.315.604
- Nguyên giá	222		7.921.715.368.266	7.834.594.928.496
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.875.010.049.140)	(5.158.412.612.892)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	84.920.339.559	150.505.155.918
- Nguyên giá	225		285.462.664.589	303.353.246.155
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(200.542.325.030)	(152.848.090.237)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	5.058.181.461	5.783.120.172
- Nguyên giá	228		15.412.552.596	14.946.770.693
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10.354.371.135)	(9.163.650.521)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Công ty mẹ tại ngày 30/09/2025	Số đầu năm Cty mẹ
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		223.505.764.641	18.110.154.572
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	223.505.764.641	18.110.154.572
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		434.776.669.951	506.414.782.122
1. Đầu tư vào công ty con	251		594.177.095.951	566.019.775.951
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10.734.227.958	10.734.227.958
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.438.345.640	35.438.345.640
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(205.572.999.598)	(105.777.567.427)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		190.131.196.794	250.411.292.031
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	154.848.296.688	234.343.266.174
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	35.282.900.106	16.068.025.857
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		8.414.915.077.238	7.491.194.454.314
			-	-
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		3.836.825.983.355	3.986.597.910.359
I. Nợ ngắn hạn	310		2.903.731.567.583	2.891.031.113.149
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	737.205.365.724	713.897.454.932
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		42.975.545.107	24.258.933.056
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	402.851.140.103	233.415.556.690
4. Phải trả người lao động	314		532.011.494.326	280.095.539.722
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	40.124.147.791	9.478.294.579
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	68.476.698.413	59.733.049.123
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	577.098.428.016	1.536.920.770.743
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		423.085.890.036	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		79.902.858.067	33.231.514.304
13. Quỹ Bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		933.094.415.772	1.095.566.797.210
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15a,b	891.377.880.800	1.057.173.624.284
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		37.360.434.972	34.037.072.926
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		4.356.100.000	4.356.100.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.578.089.093.883	3.504.596.543.955
I. Vốn chủ sở hữu	410		4.557.432.497.368	3.491.192.634.897
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Công ty mẹ tại ngày 30/09/2025	Số đầu năm Cty mẹ
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	579.792.617.619	189.792.617.619
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	1.977.639.879.749	1.301.400.017.278
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		530.097.666.396	28.993.097.385
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		1.447.542.213.353	1.272.406.919.893
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		20.656.596.515	13.403.909.058
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	VI.28	5.151.557.676	(3.614.997.466)
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433		15.505.038.839	17.018.906.524
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		8.414.915.077.238	7.491.194.454.314

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



TỔNG GIÁM ĐỐC

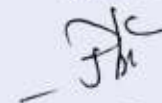
Trịnh Văn Tuệ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH- CÔNG TY MẸ
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế Công ty mẹ	
			Quý 2/2025	Quý 2/2024	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	3.731.719.981.668	2.897.819.182.407	10.291.684.236.007	9.148.491.515.985
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	35.072.043.262	-	35.072.043.262
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		3.731.719.981.668	2.862.747.139.145	10.291.684.236.007	9.113.419.472.723
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	2.520.916.440.138	2.275.387.306.274	7.660.425.765.588	7.481.324.567.887
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.210.803.541.530	587.359.832.871	2.631.258.470.419	1.632.094.904.836
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	4.568.163.286	6.582.607.064	45.682.920.592	34.706.268.220
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	29.611.980.464	90.600.886.366	209.250.468.880	196.393.725.789
Tr.đó: Chi phí lãi vay	23		29.611.980.464	45.818.091.870	109.376.953.953	151.073.229.145
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	22.920.651.966	19.738.509.480	59.454.643.180	59.156.310.313
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	416.543.258.477	193.759.026.798	604.166.890.953	400.511.055.900
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {20+(21-22)-(25+26)}	30		746.295.813.909	289.844.017.291	1.804.069.387.998	1.010.740.081.054
11. Thu nhập khác	31	VII.6	1.228.739.246	123.446.480	2.539.297.793	518.369.710
12. Chi phí khác	32	VII.7	2.169.368.017	362.156.777	5.560.639.533	688.438.325
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(940.628.771)	(238.710.297)	(3.021.341.740)	(170.068.615)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		745.355.185.138	289.605.306.994	1.801.048.046.258	1.010.570.012.439
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	149.069.793.278	56.689.974.499	372.720.707.154	195.925.715.588
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	(19.214.874.249)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		596.285.391.860	232.915.332.495	1.447.542.213.353	814.644.296.851
18. Lãi trên cổ phiếu*	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu*	71		-	-	-	-

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



Trịnh Văn Tuệ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ- CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1 801 048 046 258	1 010 570 012 439
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VII.9	774 009 966 255	792 330 306 836
- Các khoản dự phòng	03		99 422 045 815	140 382 308 003
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	- 3 151 569
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		- 40 586 230 058	- 34 690 123 847
- Chi phí lãi vay	06		109 376 953 953	151 073 229 145
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2 743 270 782 223	2 059 662 581 007
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		- 629 219 349 918	- 433 035 173 421
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		- 436 303 060 414	- 459 463 453 860
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		842 669 801 685	- 178 824 325 956
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		79 303 958 034	123 303 933 464
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		- 108 625 321 977	- 150 404 396 997
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		- 239 544 349 632	- 68 237 240 893
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		6 919 373 249	109 709 615 292
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		- 136 530 155 985	- 122 821 974 128
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2 121 941 677 265	879 889 564 508
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		- 196 893 335 158	- 104 023 887 666
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	2 075 434 500
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		- 28 157 320 000	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1 028 348 886	294 137 905
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		- 224 022 306 272	- 101 654 315 261
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	989 919 821 049	2 148 277 442 455
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	- 2 053 832 882 074	- 2 752 238 937 866

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		- 61 705 025 186	- 44 773 298 230
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		- 294 176 850 000	- 1 540 189 000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		- 1 419 794 936 211	- 650 274 982 641
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		478 124 434 782	127 960 266 606
Tiền tồn đầu kỳ	60		261 197 343 122	167 709 999 175
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	70		739 321 777 904	295 670 265 781

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – Công ty Mẹ
Quý III Năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ/TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương). Năm 2005, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006.

Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần 2 ngày 22/06/2011 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.090.000.000.000 đồng; thay đổi lần thứ 4 ngày 21/08/2012 với vốn điều lệ tăng lên là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng sản TKV- CTCP.

Hiện nay, Tổng công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 sửa đổi lần thứ 8 ngày 28/4/2021.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Số 193 Nguyễn Huy Tường - Thanh Xuân - Hà Nội.
Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 2.000.000.000.000 đồng.

Ngày 28/7/2016, cổ phiếu của Tổng công ty đã chính thức niêm yết trên sàn UPCOM với mã cổ phiếu là KSV.

Ngày 20/12/2022, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội đã có QĐ số 856/QĐ-SGDHN V/v: chấp thuận niêm yết cổ phiếu của TCT khoáng sản TKV- CTCP.

Ngày 28/12/2022, SGD chứng khoán Hà Nội có QĐ số 872/QĐ-SGDHN V/v hủy đăng ký giao dịch đối với cổ phiếu của TCT khoáng sản TKV-CTCP trên sàn UPCOM do đã được chấp thuận niêm yết tại SGDCK Hà Nội. Theo đó, ngày giao dịch cuối cùng trên hệ thống UPCOM là ngày 16/01/2023.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;

Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm); Kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại; khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc,

bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng trang sức như ngọc trai, san hô; Tuyển luyện, gia công, chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế tác sản xuất hàng trang sức, mỹ nghệ; Sản xuất các mặt hàng công nghiệp dân dụng từ khoáng sản, kim loại;

Nghiên cứu ứng dụng công nghệ kỹ thuật vào lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;

Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật gia công chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;

Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản; Các sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư thiết bị phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;

Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;

Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;

Kinh doanh dịch vụ về khách sạn, cho thuê văn phòng, dịch vụ vận tải;

Kinh doanh vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;

Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);

Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;

Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bia rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su.

Các ngành nghề khác được đăng ký bổ sung theo đúng quy định.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/TT-BTC

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính Công ty mẹ

Báo cáo tài chính Công ty mẹ được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của các Chi nhánh TCT

Báo cáo tài chính của các chi nhánh được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các chi nhánh được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí

phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau khi ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành, và xác định dựa vào chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp.

2.11. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán năm được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 554/BKH/PTDN ngày 26/01/2005 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp cho Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam: Tổng Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003. Theo đó, dự án được áp dụng mức thuế suất 20% và được miễn thuế 3 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, được miễn tiền sử dụng đất trong thời gian 15 năm.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG (Thuyết minh BCTC kèm theo).

4. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Người lập biểu



Phạm Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Viên



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- CÔNG TY MẸ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2025

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm				
01. Tiền	389 321 777 904	261 197 343 122				
- Tiền mặt	832 828 579	1 511 341 419				
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	388 488 949 325	258 285 707 423				
- Tiền đang chuyển	0	1 400 294 280				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
02. Các khoản đầu tư tài chính	740 349 669 549	434 776 669 951	- 205 572 999 598	612 192 349 549	506 414 782 122	- 105 777 567 427
<i>a/ Chứng khoán kinh doanh</i>	0	0	0	0	0	0
(Phù hợp với Biểu 02A-TM)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
<i>b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	100 000 000 000	0	0	0		
<i>b1/ Ngắn hạn</i>	100 000 000 000	0	0	0		
- Tiền gửi có kỳ hạn	100 000 000 000	0	0	0		
- Trái phiếu	0	0	0	0		
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0		
<i>b2/ Dài hạn</i>	0	0	0	0		
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0		
- Trái phiếu	0	0	0	0		
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0		
	Cuối kỳ	Đầu năm				
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<i>c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	640 349 669 549	434 776 669 951	- 205 572 999 598	612 192 349 549	506 414 782 122	- 105 777 567 427
(Phù hợp với Biểu 02C-TM và PB01-TKV)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
03. Phải thu của khách hàng	2 076 785 001 330	2 076 785 001 330	0	1 550 559 259 305	1 550 185 872 949	- 373 386 356
(Phù hợp với Biểu 03A-TM)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
04. Phải thu khác	122 847 762 329			114 205 977 261		
(Phù hợp với Biểu 04-TM)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị		
05. Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0	0	0	0	0
<i>a/ Tiền</i>	0	0				
<i>b/ Hàng tồn kho</i>	0	0				

<i>c/ TSCĐ</i>	0	0		
<i>d/ Tài sản khác</i>	0	0		
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi
06. Nợ xấu	0	0	373 386 356	0
(Phù hợp với Biểu 06-TM)				
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
07. Hàng tồn kho	2 177 042 906 407	0	1 386 968 049 782	0
- Hàng đang đi trên đường	0	0	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	230 424 150 150	0	185 184 378 035	0
- Công cụ, dụng cụ	4 401 331 622	0	2 196 383 311	0
- Chi phí SX, KD dở dang	1 406 029 370 191	0	982 949 165 954	0
- Thành phẩm	531 556 009 753	-	216 638 122 482	0
- Hàng hóa	4 632 044 691	0	0	0
- Hàng gửi đi bán	0	0	0	0
- Hàng hóa kho bảo thuế	0	0	0	0
<i>Trong đó</i>				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ	0	0	0	0
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.	0	0	0	0
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
08. Tài sản dở dang dài hạn	223 505 764 641	223 505 764 641	18 110 154 572	18 110 154 572
<i>a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn</i>	0	0	0	0
	Cuối kỳ	Đầu năm		
<i>b/ Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>223 505 764 641</i>	<i>18 110 154 572</i>		
(Phù hợp với Biểu 08-TM)				
	Cuối kỳ	Đầu năm		
09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	2 046 705 319 126	2 676 182 315 604		
(Phù hợp với Biểu 09-TM)				
	Cuối kỳ	Đầu năm		
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	5 058 181 461	5 783 120 172		
(Phù hợp với Biểu 10-TM)				
	Cuối kỳ	Đầu năm		
11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính	84 920 339 559	150 505 155 918		
(Phù hợp với Biểu 11-TM)				
	Cuối kỳ	Đầu năm		

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Phù hợp với Biểu 12-TM)	0	0				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
13. Chi phí trả trước (Phù hợp với Biểu 13-TM)	161 900 600 000	241 204 558 034				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
14. Tài sản khác	0	0				
<i>a/ Ngắn hạn</i>	0	0				
<i>b/ Dài hạn</i>	0	0				
	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15. Vay và nợ thuê tài chính	1 468 476 308 816	1 468 476 308 816	1 238 343 434 881	2 363 961 521 092	2 594 094 395 027	2 594 094 395 027
<i>a/ Vay ngắn hạn</i>	208 081 256 864	208 081 256 864	903 957 403 821	1 755 791 490 956	1 059 915 343 999	1 059 915 343 999
<i>b/ Vay dài hạn</i>	1 260 395 051 952	1 260 395 051 952	334 386 031 060	608 170 030 136	1 534 179 051 028	1 534 179 051 028
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	369 017 171 152	369 017 171 152	248 423 613 832	356 411 869 424	477 005 426 744	477 005 426 744
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	10 422 823 180	10 422 823 180	14 430 000 000	4 007 176 820		
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	9 891 527 512	9 891 527 512	0	2 588 000 000	12 479 527 512	12 479 527 512
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	871 063 530 108	871 063 530 108	71 532 417 228	245 162 983 892	1 044 694 096 772	1 044 694 096 772
- Kỳ hạn trên 10 năm	0	0	0	0	0	0
	Năm nay			Năm trước		
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
<i>c/ Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán</i>	0	0	0	0	0	0
- Từ 1 năm trở xuống	0	0	0	0	0	0
- Trên 1 năm đến 5 năm	0	0	0	0	0	0
- Trên 5 năm	0	0	0	0	0	0
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi		
<i>d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán</i>	0	0	0	0		
- Vay	0	0	0	0		
- Nợ thuê tài chính	0	0	0	0		
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
16. Phải trả người bán (Phù hợp với Biểu 03A-TM)	737 205 365 724	737 205 365 724	713 897 454 932	713 897 454 932		
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
17. Trái phiếu phát hành (Phù hợp với Biểu 17-TM)	0			0		

- Các khoản phải trả, phải nộp khác	0	0	0	0
<i>c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán</i>	0	0	0	0
	Cuối kỳ	Đầu năm		
22. Doanh thu chưa thực hiện	0	0		
<i>a/ Ngắn hạn</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		
- Doanh thu nhận trước	0	0		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0		
<i>b/ Dài hạn</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		
- Doanh thu nhận trước	0	0		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0		
<i>c/ Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		
	Cuối kỳ	Đầu năm		
23. Dự phòng phải trả	460 446 325 008	33 016 189 533		
<i>a/ Ngắn hạn</i>	<i>423 085 890 036</i>	<i>0</i>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0		
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0		
- Dự phòng phải trả khác	423 085 890 036	0		
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	263 085 890 036			
+ Mét lộ không đạt hệ số kế hoạch	12 200 000 000	0		
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch	147 800 000 000	0		
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch	0	0		
+ Khác	0			
<i>b/ Dài hạn</i>	<i>37 360 434 972</i>	<i>33 016 189 533</i>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0		
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0		
- Dự phòng phải trả khác	37 360 434 972	33 016 189 533		
	Cuối kỳ	Đầu năm		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
<i>a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</i>	<i>35 282 900 106</i>	<i>16 068 025 857</i>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%		

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	35 282 900 106	16 068 025 857				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	0				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	0				
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0				
b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0				
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0				
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0				
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
25. Vốn chủ sở hữu	4 557 432 497 368	3 491 192 634 897				
<i>(Phù hợp với Biểu B09A)</i>						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản						
<i>(Phù hợp với Biểu B09A)</i>						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
27. Chênh lệch tỷ giá	0	0				
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	0	0				
- Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ	0	0				
- Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	0	0				
	Cuối kỳ	Được cấp	Đã chi	Đầu năm		
28. Nguồn kinh phí	5 151 557 676			- 3 614 997 466		
	Cuối kỳ	Đầu năm				
29. Khoản mục ngoài bảng						
a/ Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	0	0				
b/ Tài sản nhận giữ hộ	0	0				
c/ Ngoại tệ các loại						
- USD	423	440				
- EUR	0	0				
d/ Kim khí quý, đá quý	0	0				
d/ Nợ khó đòi đã xử lý	0	0				
e/ Các thông tin khác	0	0				

BÁO CÁO THU CHI HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH VÀ THU CHI KHÁC - CÔNG TY MẸ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2025

Đơn vị: đồng

TT	NỘI DUNG	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	45 682 920 592	34 706 268 220
1	Lãi tiền gửi	1 014 917 504	294 137 905
2	Lãi tiền cho vay	0	0
3	Lãi bán các khoản đầu tư	0	0
4	Cổ tức, lợi nhuận được chia	36 903 934 500	30 941 434 500
5	Lãi chênh lệch tỷ giá	8 469 669	16 144 373
	- Lãi chênh lệch tỷ giá do mua bán, thanh toán ngoại tệ	8 298 450	12 342 900
	- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	171 219	3 801 473
6	Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	7 258 922 452	3 454 551 442
7	Doanh thu hoạt động tài chính khác	496 676 467	0
II	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	209 250 468 880	196 393 725 789
1	Lãi tiền vay	109 376 953 953	151 073 229 145
	- Lãi tiền vay ngắn hạn	23 316 598 216	43 140 779 484
	- Lãi tiền vay trung dài hạn	86 060 355 737	107 932 449 661
2	Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	0	0
3	Lỗ do nhượng bán, thanh lý các khoản ĐT tài chính	0	0
4	Lỗ chênh lệch tỷ giá	0	4 479 526
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá do mua bán, thanh toán ngoại tệ	0	4 479 526
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	0	0
5	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	99 795 432 171	44 778 575 404
6	Chi phí tài chính khác	78 082 756	537 441 714
III	THU NHẬP KHÁC	2 539 297 793	518 369 710
1	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	348 880 000	0
2	Lãi do đánh giá lại tài sản	0	0
3	Bán, cho thuê lại tài sản	0	0
4	Tiền phạt thu được	1 263 903 678	18 290 923
5	Nợ khó đòi đã xử lý	0	0
6	Thuế được giảm	0	0
7	Các khoản khác	926 514 115	500 078 787
II	CHI PHÍ KHÁC	5 560 639 533	688 438 325
1	Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	12 391 149	0
2	Lỗ do đánh giá lại tài sản	0	0
3	Các khoản bị phạt	3 384 578 517	688 438 325
4	Chi phí Khấu hao TSCĐ chưa dùng, không cần dùng, chờ thanh lý	0	0
5	Các khoản khác	2 163 669 867	0

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Viên



Trình Văn Huệ

BÁO CÁO CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP- CÔNG TY MẸ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2025

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I.	Chi phí bán hàng	59 454 643 180	59 156 310 313
1	Chi phí nhân viên	640 592 100	383 039 260
a	Tiền lương	516 180 600	313 687 500
b	Bảo hiểm, KPCĐ	98 191 500	51 231 760
c	Tiền ăn ca	26 220 000	18 120 000
2	Chi phí năng lượng	0	0
3	Chi phí vật liệu bao bì	546 766 985	415 953 261
4	Chi phí dụng cụ, đồ nghề	6 518 887	16 746 246
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0
6	Chi phí bảo hành	0	0
7	Chi phí dịch vụ mua ngoài	57 050 175 594	53 547 021 810
8	Chi phí khác bằng tiền	1 210 589 614	4 793 549 736
II.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	604 166 890 953	400 511 055 900
1	Chi phí nhân viên quản lý	476 775 517 556	150 289 501 444
a	Tiền lương	470 324 067 900	145 389 318 100
b	Bảo hiểm, KPCĐ	5 485 878 990	3 993 674 097
c	Tiền ăn ca	965 570 666	906 509 247
2	Chi phí năng lượng	233 256 141	458 608 079
3	Chi phí vật liệu quản lý	784 468 132	840 680 693
4	Chi phí đồ dùng văn phòng	884 949 476	650 100 620
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	1 458 293 638	1 924 108 395
6	Thuế, phí, lệ phí	2 409 817 868	1 892 587 854
7	Chi phí dự phòng	- 373 386 356	- 1 529 041 890
8	Chi phí dịch vụ mua ngoài	21 318 684 812	14 614 979 430
9	Chi phí khác bằng tiền	100 675 289 686	231 369 531 275

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Tuệ

TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ - CÔNG TY MẸ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2025

Đơn vị: đồng

STT	Yếu tố chi phí	Tổng số	TRONG ĐÓ			
			SX Khoáng sản	Sản xuất cơ khí	Sản xuất SP khác	Kinh doanh dịch vụ
1	Bán thành phẩm mua ngoài	3 979 864 380 212	3 979 864 380 212	0	0	0
2	Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	1 434 858 149 648	1 434 858 149 648	0	0	0
	- Nguyên vật liệu	845 894 790 310	845 894 790 310	0	0	0
	- Nhiên liệu	317 235 271 235	317 235 271 235	0	0	0
	- Động lực	271 728 088 103	271 728 088 103	0	0	0
3	Chi phí nhân công	890 088 880 553	890 088 880 553	0	0	0
	- Tiền lương	832 286 774 745	832 286 774 745	0	0	0
	- Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	39 056 050 596	39 056 050 596	0	0	0
	- Ăn ca	18 746 055 212	18 746 055 212	0	0	0
4	Chi phí khấu hao TSCĐ	774 009 966 255	774 009 966 255	0	0	0
5	Chi phí dịch vụ mua ngoài	407 638 105 690	407 638 105 690	0	0	0
6	Chi phí khác bằng tiền	757 707 552 682	757 707 552 682	0	0	0
	Tổng cộng	8 244 167 035 040	8 244 167 035 040	0	0	0

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



PHẢI THU KHÁC - CÔNG TY MẸ
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2025

TT	Đối tượng nợ	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4
	Tổng cộng	51.309.929.186	71.537.833.143	49.408.449.341	64.797.527.920
I	Trong TKV	41.480.639.948	-	31.547.323.159	-
1	Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
2	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	33.936.000.000	-	24.786.000.000	-
3	Phải thu người lao động	1.816.390.848	-	1.246.129.364	-
4	Ký cược, ký quỹ	201.480.114	-	-	-
5	Cho mượn	-	-	-	-
6	Các khoản chi hộ	-	-	-	-
7	Phải thu khác	5.526.768.986	-	5.515.193.795	-
II	Ngoài TKV	9.829.289.238	71.537.833.143	17.861.126.182	64.797.527.920
1	Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
2	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
4	Ký cược, ký quỹ	5.000.000	53.589.991.172	5.000.000	50.266.629.126
5	Cho mượn	-	-	-	-
6	Các khoản chi hộ	-	-	-	-
7	Phải thu khác	9.824.289.238	17.947.841.971	17.856.126.182	14.530.898.794

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Văn Tuệ

BÁO CÁO CHI TIẾT CÔNG NỢ KHÓ ĐÒI- CÔNG TY MẸ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2025

TT	Đối tượng nợ	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Dự kiến thu hồi	Trích lập dự phòng	Giá gốc	Dự kiến thu hồi	Trích lập dự phòng
A	B	1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng	-	-	-	373.386.356	-	373.386.356
-	Từ 6 - 12 tháng	-	-	-	-	-	-
-	Từ 1 - 2 năm	-	-	-	-	-	-
-	Từ 2 - 3 năm	-	-	-	-	-	-
-	Trên 3 năm	-	-	-	373.386.356	-	373.386.356
	<i>Chi tiết cụ thể</i>						
I	Từ 6 - 12 tháng	-	-	-	-	-	-
II	Từ 1 - 2 năm	-	-	-	-	-	-
III	Từ 2 - 3 năm	-	-	-	-	-	-
	Công ty CP DAP số 2	-	-	-	-	-	-
IV	Trên 3 năm	-	-	-	373.386.356	-	373.386.356
2	Công ty CP KS và TM Thành Phát	-	-	-	210.186.356	-	210.186.356
4	Công ty CP PT Khoáng sản 5	-	-	-	-	-	-
5	Công ty cổ phần tư vấn mỏ địa chất	-	-	-	163.200.000	-	163.200.000
5		-	-	-	-	-	-

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC - CÔNG TY MẸ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2025

Đ/v tính: đồng

TT	Nội dung	Dư đầu năm	PS tăng trong năm	PS giảm trong năm	Dư cuối năm	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5
I	Ngắn hạn	6 861 291 860	20 717 884 634	20 526 873 182	7 052 303 312	
1	Chi phí sửa chữa lớn	0	0	0	0	
2	Công cụ, dụng cụ, vật tư xuất dùng 1 lần giá trị lớn và có thời gian sử dụng từ 1 năm trở xuống	841 694 605	508 238 052	803 946 360	545 986 297	
3	Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng	0	0	0	0	
4	Chi phí đi vay	0	0	0	0	
5	Bảo hiểm	2 297 537 016	3 750 854 560	3 223 804 384	2 824 587 192	
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật	0	0	0	0	
7	Chi phí bồi thường	144 268 276	6 618 482 727	6 686 532 153	76 218 850	
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc	0	0	0	0	
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3 577 791 963	9 840 309 295	9 812 590 285	3 605 510 973	
II	Dài hạn	234 343 266 174	18 906 808 602	98 401 778 088	154 848 296 688	
1	Chi phí sửa chữa lớn	44 193 458 019	5 813 148 573	16 618 053 274	33 388 553 318	
2	Công cụ, dụng cụ, vật tư xuất dùng 1 lần giá trị lớn và có thời gian sử dụng trên 1 năm	33 890 859 669	729 780 000	21 735 033 919	12 885 605 750	
3	Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng	0	0	0	0	
4	Chi phí đi vay	0	0	0	0	
5	Bảo hiểm	0	0	0	0	
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật	0	0	0	0	
7	Chi phí bồi thường	41 542 450 825	8 721 722 888	12 241 866 403	38 022 307 310	
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc	0	0	0	0	
9	Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0	0	0	
10	Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình	0	0	0	0	
11	Giá trị lợi thế kinh doanh	6 343 853 533	0	4 607 462 700	1 736 390 833	
12	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	63 462 346 200	0	15 865 586 550	47 596 759 650	
13	Phí sử dụng tài liệu địa chất	5 168 904 167	0	4 875 745 585	293 158 582	
14	Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TCSĐ thuê tài chính, TSCĐ thuê hoạt động	0	0	0	0	
15	Chi phí trả trước dài hạn khác	39 741 393 761	3 642 157 141	22 458 029 657	20 925 521 245	
	Tổng số	241 204 558 034	39 624 693 236	118 928 651 270	161 900 600 000	

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Ngọc Linh

Nguyễn Văn Viên



Trịnh Văn Tuệ

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (CÔNG TY MẸ)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2025

TT	Chi tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành			Chia theo nhóm					
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	Nhà cửa	TB động lực	Phương tiện VT	TB quản lý	TSCĐ khác	
A	NGUYỄN GIÁ TSCĐ HH										
I	SỐ ĐẦU KỲ	7.834.594.928.496	3.542.236.757.720	4.255.124.806.073	37.233.364.703	2.535.051.762.541	4.346.046.509.538	853.995.671.184	99.500.985.233	-	
II	TĂNG TRONG KỲ	97.438.937.871	83.212.585.029	14.226.352.842	-	27.142.370.763	59.285.141.039	10.598.518.069	412.908.000	-	
1	Mua trong kỳ	412.908.000	412.908.000	-	-	-	-	-	-	-	
2	ĐT XDCB hoàn thành	79.135.448.305	79.135.448.305	-	-	27.142.370.763	43.855.845.542	8.137.232.000	-	-	
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Tăng khác	17.890.581.566	3.664.228.724	14.226.352.842	-	-	15.429.295.497	2.461.286.069	-	-	
III	GIẢM TRONG KỲ	10.318.498.101	4.205.609.187	6.112.888.914	-	-	8.191.427.204	1.866.694.885	260.376.012	-	
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Thanh lý, nhượng bán	10.058.122.059	3.945.233.145	6.112.888.914	-	-	8.191.427.204	1.866.694.855	-	-	
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	260.376.012	-	
4	Giảm khác	260.376.042	260.376.042	-	-	-	-	-	-	-	
IV	SỐ CUỐI KỲ	7.921.715.368.266	3.621.243.733.562	4.263.238.270.001	37.233.364.703	2.562.194.133.304	4.397.140.223.373	862.727.494.368	99.653.517.221	-	
B	HAO MÒN TSCĐ HH										
I	SỐ ĐẦU KỲ	5.158.412.612.892	2.160.189.599.573	2.977.226.358.674	20.996.654.645	1.412.521.661.669	2.883.431.533.273	787.664.776.581	74.794.641.369	-	
II	TĂNG TRONG KỲ	726.655.558.337	262.809.619.830	462.590.006.231	1.255.932.276	155.427.967.316	516.262.148.416	41.779.681.194	13.185.761.411	(0)	
1	Do trích khấu hao	707.234.429.282	258.891.259.415	448.343.169.867	-	154.545.098.195	500.201.854.355	39.318.395.125	13.169.081.607	(0)	
2	Do tính hao mòn	1.530.547.489	274.615.213	-	1.255.932.276	882.869.121	630.998.564	-	16.679.804	-	
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Tăng khác	17.890.581.566	3.643.745.202	14.246.836.364	-	-	15.429.295.497	2.461.286.069	-	-	
III	GIẢM TRONG KỲ	10.058.122.089	3.945.233.175	6.112.888.914	-	-	8.191.427.204	1.866.694.885	-	-	
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Thanh lý, nhượng bán	10.058.122.059	3.945.233.145	6.112.888.914	-	-	8.191.427.204	1.866.694.855	-	-	
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	30	-	
4	Giảm khác	30	30	-	-	-	-	-	-	-	
IV	SỐ CUỐI KỲ	5.875.010.049.140	2.419.053.986.228	3.433.703.475.991	22.252.586.921	1.567.949.628.985	3.391.502.254.485	827.577.762.890	87.980.402.780	(0)	
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ HH										
I	SỐ ĐẦU KỲ	2.676.182.315.604	1.382.047.158.147	1.277.898.447.399	16.236.710.058	1.122.530.100.872	1.462.614.976.265	66.330.894.603	24.706.343.864	0	
II	SỐ CUỐI KỲ	2.046.705.319.126	1.202.189.747.334	829.534.794.010	14.980.777.782	994.244.504.319	1.005.637.968.888	35.149.731.478	11.673.114.441	0	

LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thùy Dung

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên

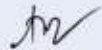


BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (CÔNG TY MẸ)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2025

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành			Chia theo nhóm						
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Bản quyền sáng chế	Đền bù XDCB	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ khác	
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ VH											
I	SỐ ĐẦU KỲ	14.946.770.693	14.498.610.693	48.000.000	400.160.000	7.246.028.148	4.433.500.000	-	-	-	-	3.267.242.545
II	TĂNG TRONG KỲ	465.781.903	913.941.903	(48.000.000)	(400.160.000)	465.781.903	-	-	-	-	-	-
1	Mua trong kỳ	465.781.903	465.781.903	-	-	465.781.903	-	-	-	-	-	-
2	ĐT XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tăng khác	-	448.160.000	(48.000.000)	(400.160.000)	-	-	-	-	-	-	-
III	GIẢM TRONG KỲ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	SỐ CUỐI KỲ	15.412.552.596	15.412.552.596	-	-	7.711.810.051	4.433.500.000	-	-	-	-	3.267.242.545
B	HAO MÓN TSCĐ VH											
I	SỐ ĐẦU KỲ	9.163.650.521	8.854.240.520	48.000.000	261.410.001	6.410.798.526	-	-	-	-	-	847.582.225
II	TĂNG TRONG KỲ	1.190.720.614	1.500.130.615	(48.000.000)	(261.410.001)	676.330.064	-	-	-	-	-	514.390.550
1	Do trích khấu hao	1.190.720.614	1.190.720.614	-	-	676.330.064	-	-	-	-	-	-
2	Do tính hao mòn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tăng khác	-	309.410.001	(48.000.000)	(261.410.001)	-	-	-	-	-	-	-
III	GIẢM TRONG KỲ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	SỐ CUỐI KỲ	10.354.371.135	10.354.371.135	-	-	7.087.128.590	-	-	-	-	-	1.361.972.775
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI VH											
I	SỐ ĐẦU KỲ	5.783.120.172	5.644.370.173	-	138.749.999	835.229.622	4.433.500.000	-	-	-	-	514.390.550
II	SỐ CUỐI KỲ	5.058.181.461	5.058.181.461	-	-	624.681.461	4.433.500.000	-	-	-	-	-

LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thủy Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH (CÔNG TY MỆ)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2025

TT	Chi tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành			Chia theo nhóm					
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	Nhà cửa	TB động lực	Phương tiện VT	TB quản lý	TSCĐ khác	
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ THUÊ TC										
I	SỐ ĐẦU KỲ	303.353.246.155	6.338.212.522	297.015.033.633	-	-	115.577.565.543	187.775.680.612	-	-	
II	TĂNG TRONG KỲ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Thuê trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	ĐT XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
III	GIẢM TRONG KỲ	17.890.581.566	3.643.745.202	14.246.836.364	-	-	15.429.295.497	2.461.286.069	-	-	
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Giảm khác	17.890.581.566	3.643.745.202	14.246.836.364	-	-	15.429.295.497	2.461.286.069	-	-	
IV	SỐ CUỐI KỲ	285.462.664.589	2.694.467.320	282.768.197.269	-	-	100.148.270.046	185.314.394.543	-	-	
B	HAO MÓN TSCĐ THUÊ TC										
I	SỐ ĐẦU KỲ	152.848.090.237	4.652.159.735	148.195.930.502	-	-	57.923.308.865	94.924.781.372	-	-	
II	TĂNG TRONG KỲ	65.584.816.359	676.106.991	64.908.709.368	-	-	23.289.011.187	42.295.805.172	-	-	
1	Do trích khấu hao	65.584.816.359	676.106.991	64.908.709.368	-	-	23.289.011.187	42.295.805.172	-	-	
2	Do tính hao mòn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
III	GIẢM TRONG KỲ	17.890.581.566	3.643.745.202	14.246.836.364	-	-	15.429.295.497	2.461.286.069	-	-	
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Giảm khác	17.890.581.566	3.643.745.202	14.246.836.364	-	-	15.429.295.497	2.461.286.069	-	-	
IV	SỐ CUỐI KỲ	200.542.325.030	1.684.521.524	198.857.803.506	-	-	65.783.024.555	134.759.300.475	-	-	
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI THUÊ TC										
I	SỐ ĐẦU KỲ	150.505.155.918	1.686.052.787	148.819.103.131	-	-	57.654.256.678	92.850.899.240	-	-	
II	SỐ CUỐI KỲ	84.920.339.559	1.009.945.796	83.910.393.763	-	-	34.365.245.491	50.555.094.068	-	-	

LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thủy Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Viên



BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC (CÔNG TY MẸ)
PHẦN I: SỐ PHẢI NỢ (KV ngoài QUẢNG NINH)
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2025

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỢ ĐẦU KỲ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỢ CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỢ	SỐ ĐÃ NỢ	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I. THUẾ	10	223 803 556 145	1 349 975 242 125	1 189 791 903 527	383 986 894 743
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	27 657 760 480	436 694 726 292	415 455 886 533	48 896 600 239
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1	27 657 760 480	436 694 726 292	415 455 886 533	48 896 600 239
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2	0	0	0	0
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12	0	0	0	0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13	0	0	0	0
- Thuế xuất khẩu	13.1	0	0	0	0
- Thuế nhập khẩu	13.2	0	0	0	0
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14	139 544 349 632	372 720 707 154	239 544 349 632	272 720 707 154
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15	4 016 957 409	11 346 756 416	14 947 233 785	416 480 040
6. Thuế Tài nguyên	16	52 584 488 624	519 287 677 863	511 461 744 578	60 410 421 909
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17	0	9 918 374 400	8 375 688 999	1 542 685 401
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18	0	0	0	0
9. Các loại thuế khác	19	0	7 000 000	7 000 000	0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ KHÁC	30	9 612 000 545	127 481 663 031	118 229 418 216	18 864 245 360
1. Các khoản phụ thu	31	1 933 738 050	21 183 792 500	20 774 635 200	2 342 895 350
2. Các khoản phí, lệ phí	32	0	30 218 400	30 218 400	0
3. Phí bảo vệ môi trường	33	6 536 420 530	91 026 334 119	85 278 165 139	12 284 589 510
4. Quyền khai thác khoáng sản	34	0	9 712 153 795	5 475 393 295	4 236 760 500
5. Phí sử dụng tài liệu	35	0	0	0	0
6. Các khoản khác	36	1 141 841 965	5 529 164 217	6 671 006 182	0
TỔNG CỘNG	40	233 415 556 690	1 477 456 905 156	1 308 021 321 743	402 851 140 103

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC - CÔNG TY MẸ
PHẦN II: SỔ PHẢI THU

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2025

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ PHẢI THU ĐẦU NĂM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI THU CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI THU	SỐ ĐÃ THU HOẶC ĐÃ HOÀN	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I. THUẾ	10	0	0	0	0
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	0	0	0	0
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1	0	0	0	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2	0	0	0	0
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12	0	0	0	0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13	0	0	0	0
- Thuế xuất khẩu	13.1	0	0	0	0
- Thuế nhập khẩu	13.2	0	0	0	0
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14	0	0	0	0
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15	0	0	0	0
6. Thuế Tài nguyên	16	0	0	0	0
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17	0	0	0	0
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18	0	0	0	0
9. Các loại thuế khác	19	0	0	0	0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP KHÁC	30	0	0	0	0
1. Các khoản phụ thu	31	0	0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	32	0	0	0	0
3. Phí bảo vệ môi trường	33	0	0	0	0
4. Quyền khai thác khoáng sản	34	0	0	0	0
5. Phí sử dụng tài liệu	35	0	0	0	0
6. Các khoản khác	36	0	0	0	0
TỔNG CỘNG	40	0	0	0	0

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên

